

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng, tổng số cổ phần là 18.233.269 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Nhà nước	17.233.069	172.330.690.000	94,51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.000.200	10.002.000.000	5,49 %
Tổng cộng	18.233.269	182.332.690.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hoi	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Thành Ty	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hoat	Thành viên Hội đồng quản trị

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hoi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2017.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 10 tháng 08 năm 2017

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



LÊ VĂN TỰ



Số: 547/BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị, được lập ngày 10/08/2017, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh VII.4, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 31/03/2016, do đó số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa có số liệu so sánh của kỳ kế toán tương ứng.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.981.686.530	93.190.614.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.499.595.340	54.244.121.379
1. Tiền	111	V.01	13.063.168.591	12.227.392.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.436.426.749	42.016.728.614
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.025.361.112	6.360.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.025.361.112	6.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.103.292.866	16.225.593.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.217.896.629	12.367.307.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624.624.700	216.039.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.260.771.537	3.642.246.481
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	14.346.001.024	16.360.899.676
1. Hàng tồn kho	141		14.346.001.024	16.360.899.676
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.436.188	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.436.188	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.157.927.016	187.557.970.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		177.883.396.014	185.103.371.638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	177.883.396.014	185.103.371.638
- Nguyên giá	222		385.971.656.876	384.865.808.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.088.260.862)	(199.762.436.766)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.542.264.916	1.590.304.529
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.542.264.916	1.590.304.529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		732.266.086	864.294.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	732.266.086	864.294.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274.139.613.546	280.748.584.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.751.406.569	91.866.291.951
I. Nợ ngắn hạn	310		40.748.200.818	43.281.854.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.165.620.985	5.302.129.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.07	6.260.157.824	4.018.044.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.378.545.520	1.789.092.977
4. Phải trả người lao động	314		7.832.217.098	15.968.468.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.357.609.708	1.585.483.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	13.878.062.601	7.866.157.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.545.935.530	5.545.935.530
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.330.051.552	1.206.543.308
II. Nợ dài hạn	330		46.003.205.751	48.584.437.616
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	44.367.479.278	47.140.447.043
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.635.726.473	1.443.990.573
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.388.206.977	188.882.292.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	187.388.206.977	188.882.292.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		982.440.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.073.076.977	6.549.602.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.453.576	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.065.623.401	6.549.602.937
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274.139.613.546	280.748.584.888

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.057.570.692	-	54.031.341.556	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	29.057.570.692	-	54.031.341.556	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.371.648.571	-	37.664.410.928	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.685.922.121	-	16.366.930.628	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	500.473.304	-	698.100.530	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.523.316.956	-	2.760.741.656	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		829.211.580	-	1.498.333.180	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.955.806.714	-	5.070.326.904	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.245.690.651	-	4.306.928.032	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.461.581.104	-	4.927.034.566	-
11. Thu nhập khác	31		28.111.078	-	154.998.650	-
12. Chi phí khác	32		3.965	-	3.965	-
13. Lợi nhuận khác	40		28.107.113	-	154.994.685	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.489.688.217	-	5.082.029.251	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	697.937.643	-	1.016.405.850	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.791.750.574	-	4.065.623.401	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	153	-	223	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	153	-	223	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	#
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.658.579.717	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.153.011.059)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.280.039.458)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.726.207.272)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.120.206.167)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.267.514.109	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.304.968.072)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(658.338.202)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(196.739.250)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	119.833.450	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.665.361.112)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	698.100.530	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.044.166.382)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.772.967.765)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269.053.690)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.042.021.455)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.744.526.039)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.244.121.379	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.499.595.340	

Quảng Trị, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu



Giám đốc

Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Trong kỳ Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong kỳ đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		30/06/2017	01/01/2017			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt		129.159.382	128.599.421			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.934.009.209	12.098.793.344			
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		30.436.426.749	42.016.728.614			
Cộng		43.499.595.340	54.244.121.379			
2. Phải thu khách hàng						
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị (Công trình trạm bơm Đông Hà và Bộ đội biên phòng tỉnh)		774.370.000	1.274.370.000			
- Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hướng Hóa (Công trình TĐC Ka Tăng)		1.189.917.000	1.189.917.000			
- Tổ thu ngân		5.177.264.441	4.303.148.076			
- Các khách hàng khác		10.076.345.188	5.599.872.440			
Cộng		17.217.896.629	12.367.307.516			
3. Phải thu khác						
		30/06/2017	01/01/2017			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị			
			Dự phòng			
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.260.771.537	-	3.642.246.481			
- Lãi tiền gửi dự thu	10.025.442	-	458.022.140			
- Phải thu khác	2.627.254.830	-	2.461.828.643			
- Tạm ứng	623.491.265	-	722.395.698			
Cộng	3.260.771.537	-	3.642.246.481			
4. Hàng tồn kho						
		30/06/2017	01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc			
			Dự phòng			
Nguyên liệu, vật liệu	13.026.659.526	-	12.383.430.967			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.319.341.498	-	3.977.468.709			
Cộng	14.346.001.024	-	16.360.899.676			
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	73.519.161.486	6.482.231.270	304.562.806.648	301.609.000	-	384.865.808.404
Số tăng trong kỳ	487.067.273	77.149.117	1.311.632.082	-	-	1.875.848.472
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	487.067.273	77.149.117	1.311.632.082	-	-	1.875.848.472
Số giảm trong kỳ	-	-	770.000.000	-	-	770.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng b.</i>	-	-	770.000.000	-	-	770.000.000
Số dư cuối kỳ	74.006.228.759	6.559.380.387	305.104.438.730	301.609.000	-	385.971.656.876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.808.048.857	3.825.951.879	159.952.248.418	176.187.612	-	199.762.436.766
Số tăng trong kỳ	1.774.786.037	269.855.102	6.926.856.791	17.691.320	-	8.989.189.250
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.774.786.037	269.855.102	6.926.856.791	17.691.320	-	8.989.189.250
Số giảm trong kỳ	-	-	663.365.154	-	-	663.365.154
- <i>Thanh lý, nhượng b.</i>	-	-	663.365.154	-	-	663.365.154
Số dư cuối kỳ	37.582.834.894	4.095.806.981	166.215.740.055	193.878.932	-	208.088.260.862
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	37.711.112.629	2.656.279.391	144.610.558.230	125.421.388	-	185.103.371.638
Tại ngày cuối kỳ	36.423.393.865	2.463.573.406	138.888.698.675	107.730.068	-	177.883.396.014
- <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>						132.549.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017	01/01/2017
6. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	732.266.086	864.294.169
Cộng	732.266.086	864.294.169
7. Người mua trả tiền trước		
Đường tránh QL1 đoạn qua TX Quảng Trị	800.000.000	
Phải thu công trình thoát nước thị xã Quảng Trị	-	500.000.000
Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu	1.105.648.000	
Di dời đường P2 đi Đông Lương, Đông Lễ	850.772.000	
Các đối tượng khác	3.503.737.824	3.518.044.195
Cộng	6.260.157.824	4.018.044.195

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	473.490.560	1.617.729.686	1.893.402.204	197.818.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	801.737.960	1.016.405.850	1.120.206.167	697.937.643
Thuế tài nguyên	59.979.697	229.674.985	246.501.127	43.153.555
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	13.172.492	13.172.492	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	453.884.760	1.096.163.960	1.110.412.440	439.636.280
Cộng	1.789.092.977	3.973.146.973	4.383.694.430	1.378.545.520
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân		454.998.126	462.434.314	7.436.188
Cộng		454.998.126	462.434.314	7.436.188

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2017	01/01/2017
9. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	320.948.417	272.972.410
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.557.114.184	7.593.184.713
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000
+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ ADB	4.023.673.491	2.770.670.073
+ Cổ tức phải trả	4.635.695.671	-
+ Phải trả phải nộp khác	248.745.022	173.514.640
Cộng	13.878.062.601	7.866.157.123

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	30/06/2017	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	5.545.935.530	5.545.935.530	

b) Vay dài hạn	44.367.479.278	44.367.479.278	2.772.967.765	5.545.935.530	47.140.447.043	47.140.447.043
+ Vay dài hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng phát triển Châu Á	44.367.479.278	44.367.479.278	2.772.967.765	5.545.935.530	47.140.447.043	47.140.447.043

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả trong kỳ là 2.772.967.765 đồng.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	182.332.690.000				-	182.332.690.000
Tăng vốn năm trước	-	-			-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-		6.549.602.937	6.549.602.937
Số dư đầu năm nay	182.332.690.000	-	-		6.549.602.937	188.882.292.937
Tăng trong kỳ	-	-	-		5.048.063.401	5.048.063.401
Lãi trong kỳ	-	-	-		4.065.623.401	4.065.623.401
Trích các quỹ	-	-	-		982.440.000	982.440.000
Giảm trong kỳ	-	-	-		6.542.149.361	6.542.149.361
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-		6.542.149.361	6.542.149.361
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	-		5.055.516.977	187.388.206.977

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/4/2017, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	982.440.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	654.960.000
Chi trả cổ tức	4.904.749.361
Cộng	6.542.149.361

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	172.330.690.000	172.330.690.000
Vốn góp của đối tượng khác	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		182.332.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ		182.332.690.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.904.749.361

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng
		Kỳ này
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>43.205.376.100</u>
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch		10.825.965.456
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác		<u>54.031.341.556</u>
Cộng		<u><u>54.031.341.556</u></u>
		Kỳ này
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>43.205.376.100</u>
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch		10.825.965.456
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác		<u>54.031.341.556</u>
Cộng		<u><u>54.031.341.556</u></u>
		Kỳ này
3. Giá vốn hàng bán		<u>28.312.926.940</u>
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch		9.351.483.988
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác		<u>37.664.410.928</u>
Cộng		<u><u>37.664.410.928</u></u>
		Kỳ này
4. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>698.100.530</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		<u>698.100.530</u>
Cộng		<u><u>698.100.530</u></u>
		Kỳ này
5. Chi phí tài chính		<u>1.498.333.180</u>
Lãi tiền vay		1.262.408.476
Trích phụ thu trả nợ vay Ngân hàng phát triển Châu Á		<u>2.760.741.656</u>
Cộng		<u><u>2.760.741.656</u></u>
		Kỳ này
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>5.070.326.904</u>
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		<u>3.022.029.180</u>
Chi phí nhân viên bán hàng		2.048.297.724
Chi phí bán hàng khác		<u>4.306.928.032</u>
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<u>2.385.299.742</u>
Chi phí nhân viên quản lý		1.921.628.290
Chi phí quản lý khác		<u>5.070.326.904</u>
		Kỳ này
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>5.082.029.251</u>
a. Lợi nhuận trước thuế		-
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		5.082.029.251
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		20%
d. Thuế suất		<u>1.016.405.850</u>
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành (d)*(e)		<u><u>1.016.405.850</u></u>
		Kỳ này
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		<u>12.779.800.095</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		19.193.715.097
Chi phí nhân công		8.989.189.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.626.944.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.793.889.954
Chi phí khác bằng tiền		<u>44.383.538.653</u>
Cộng		<u><u>44.383.538.653</u></u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Kỳ này</u>
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.065.623.401
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	4.065.623.401
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	223
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	223

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu ký trong kỳ.

TT Nội dung	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	703.499.769	26.008.800
2 Ban kiểm soát và thư ký Hội đồng quản trị	335.806.485	32.817.600
Tổng cộng	1.039.306.254	58.826.400

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.205.376.100	10.825.965.456	54.031.341.556
Khấu hao và các chi phí phân bổ	37.616.183.635	9.425.482.229	47.041.665.864
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.589.192.465	1.400.483.227	6.989.675.692
Tài sản bộ phận	190.352.953.522	8.609.945.535	198.962.899.057
Tài sản không phân bổ			75.176.714.489
Tổng tài sản			274.139.613.546
Nợ phải trả bộ phận	58.586.088.299	6.260.157.824	64.846.246.123
Nợ phải trả không phân bổ			21.905.160.446
Tổng nợ phải trả			86.751.406.569

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 31/03/2016, do đó số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa có số liệu so sánh của kỳ kế toán tương ứng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Giám đốc

Lê Văn Tư

